

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Năm: 2025**

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên cơ sở giáo dục**

Trường trung học cơ sở (THCS) Phan Bội Châu

**2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)**

Địa chỉ: 01 Thạch Lam, Phường An Hải, TP. Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3831385

Website: <https://thcsphanboichaudanang.edu.vn>

**3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu.**

Loại hình: Trường THCS công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND Phường An Hải

**4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục**

**Tầm nhìn**

Là một trong những trường THCS chất lượng trên địa bàn Phường An Hải nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên, nơi học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện.

**Sứ mệnh**

Xây dựng môi trường học tập có nền nếp, kỷ luật, trách nhiệm, văn minh và chất lượng tốt để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo.

**Hệ thống giá trị cơ bản**

Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nền nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.

## **Mục tiêu chung**

Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

### **3. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục**

Trường trung học sơ sở Phan Bội Châu được thành lập từ năm 1975 sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng. Trường được xây dựng trên địa bàn Phường An Hải – TP Đà Nẵng. Khi mới thành lập, giai đoạn 1975 – 1983: trường có tên là Trường Bồ túc văn hóa; Giai đoạn 1984 – 1986: Trường Phổ thông cơ sở Phước Mỹ; Giai đoạn 1987 – 1996: Trường cấp 2 Phan Bội Châu – Đà Nẵng; từ năm 1997 đến nay: Trường THCS Phan Bội Châu.

Về cơ cấu tổ chức - nhân sự, trường có Chi bộ Đảng, tổ chức Công đoàn cơ sở, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Đội TNTP Hồ Chí Minh; có 6 tổ chuyên môn, 1 Tổ Văn phòng. Tổng số CBGVNV là 56 người. Năm học 2024–2025, trường có 23 lớp với tổng số gần 850 HS.

Công tác quản lý chất lượng của nhà trường trong những năm qua được thực hiện tốt. Trường tổ chức thực hiện đúng đủ chương trình; kiểm tra việc thực hiện quy chế CM của GV thường xuyên, phân công CM hợp lý, đúng năng lực; đẩy mạnh ứng dụng CNTT qua các chuyên đề, tổ chức bồi dưỡng GV; xếp thời khóa biểu bằng phần mềm Smarth Schedule và quản lý điểm của HS trên cơ sở dữ liệu ngành giúp cho việc xếp thời khóa biểu khoa học hơn, đồng thời quản lý điểm chặt chẽ, giúp cho việc nhập điểm, tính điểm trung bình và phân loại học lực của HS một cách chính xác; lưu trữ bài kiểm tra của HS đúng quy định; tổ chức các kì kiểm tra nghiêm túc; tổ chức thực hiện tốt phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, HS tích cực”, đầu tư CSVC, trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học.

Tất cả GV đạt trình độ chuẩn, đa số GV trẻ, nhiệt tình và có ý thức trách nhiệm cao trong công việc. Cán bộ quản lý nhà trường có kinh nghiệm và sâu sát trong quản lý - điều hành. Cán bộ giáo viên nhân viên của trường luôn giữ vững lập trường, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng; 100% CBGVNV nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Tập thể CBGVNV đoàn kết, gắn bó, có năng lực CM nghiệp vụ, có tinh thần trách nhiệm cao trong giảng dạy, có ý chí quyết tâm cao, xây dựng đơn vị thành một tập thể lao động đoàn kết.

**Tình hình học sinh qua các năm**

| TT | Số liệu                                 | Năm học<br>2019-2020 | Năm học<br>2020-2021 | Năm học<br>2021-2022 | Năm học<br>2022-2023 | Năm học<br>2023-2024 | Năm học<br>2024-2025 |
|----|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| 1  | Tổng số HS                              | 639                  | 644                  | 596                  | 654                  | 787                  | 847                  |
|    | - Nữ                                    | 318                  | 300                  | 289                  | 482                  | 373                  | 415                  |
|    | - Dân tộc thiểu số                      | 1                    | 1                    | 1                    | 0                    | 0                    | 1                    |
|    | - Khối lớp 6                            | 159                  | 172                  | 113                  | 207                  | 272                  | 247                  |
|    | - Khối lớp 7                            | 161                  | 156                  | 171                  | 119                  | 211                  | 272                  |
|    | - Khối lớp 8                            | 155                  | 159                  | 154                  | 172                  | 126                  | 204                  |
|    | - Khối lớp 9                            | 164                  | 157                  | 158                  | 156                  | 178                  | 124                  |
| 2  | Tổng số tuyển mới                       | 159                  | 172                  | 113                  | 207                  | 272                  | 247                  |
| 3  | Học 2 buổi/ ngày                        | 0                    | 0                    | 0                    | 0                    | 0                    | 0                    |
| 4  | Bán trú                                 | 0                    | 0                    | 0                    | 0                    | 0                    | 0                    |
| 5  | Nội trú                                 | 0                    | 0                    | 0                    | 0                    | 0                    | 0                    |
| 6  | Bình quân số HS/lớp học                 | 35,5                 | 35,7                 | 33,1                 | 34,4                 | 35,6                 | 36,8                 |
| 7  | Số lượng và tỉ lệ % đi học đúng độ tuổi | 100                  | 100                  | 100                  | 100                  | 100                  | 100                  |
|    | - Nữ                                    | 318                  | 300                  | 289                  | 482                  | 373                  | 373                  |
|    | - Dân tộc thiểu số                      | 1                    | 1                    | 1                    | 0                    | 0                    | 0                    |

|    |                                           |        |       |        |       |       |       |
|----|-------------------------------------------|--------|-------|--------|-------|-------|-------|
| 8  | Tổng số HS giỏi cấp huyện/tỉnh (nếu có)   | 0/20   | 19/26 | 22/24  | 19/26 |       |       |
| 9  | Tổng số HS giỏi quốc gia (nếu có)         | 0      | 0     | 3      | 1     | 3     | 2     |
| 10 | Tổng số HS thuộc đối tượng chính sách     | 0      | 0     | 0      | 0     | 0     | 0     |
|    | - Nữ                                      | 1      | 1     | 1      | 0     | 1     | 1     |
|    | - Dân tộc                                 | 0      | 0     | 0      | 0     | 0     | 1     |
| 11 | Tổng số HS (trẻ em) có hoàn cảnh đặc biệt | 0      | 0     | 0      | 0     | 0     | 10    |
| 12 | Số HS TN THCS                             | 99,39% | 100%  | 99,37% | 100%  | 100%  | 100%  |
| 13 | Số HS thi đỗ vào lớp 10                   | 87,3%  | 83,7% | 87,6   | 88,1% | 82,3% | 95,4% |

#### **Tình hình cán bộ giáo viên qua các năm**

| Năm học   | Tổng số lớp | Số cán bộ QL | Số giáo viên | Số nhân viên | Trình độ thạc sỹ |
|-----------|-------------|--------------|--------------|--------------|------------------|
| 2019-2020 | 18          | 2            | 35           | 7            | 5                |
| 2020-2021 | 18          | 2            | 36           | 7            | 5                |
| 2021-2022 | 18          | 2            | 36           | 7            | 5                |
| 2022-2023 | 19          | 2            | 37           | 7            | 5                |
| 2023-2024 | 22          | 2            | 39           | 7            | 7                |
| 2024-2025 | 23          | 2            | 45           | 7            | 7                |

**6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.**

Người đại diện pháp luật: Trịnh Quang Lộc

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: 01 Thạch Lam, Phường An Hải, TP. Đà Nẵng

Số điện thoại: 0905659607

## **7. Tổ chức bộ máy**

**a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục**

Theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch UBND Phường An Hải về việc thành lập Trường Trung học cơ sở Phan Bội Châu

**b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường**

Quyết định (QĐ) số 321/QĐ-UBND ngày 21/8/2025 của Chủ tịch UBND Phường An Hải Về việc thành lập Hội đồng trường.

Quyết định (QĐ) số 386/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của Chủ tịch UBND Phường An Hải Về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường.

Danh sách thành viên Hội đồng trường

- |                                                      |              |
|------------------------------------------------------|--------------|
| 1. Ông Trịnh Quang Lộc – Bí thư Chi bộ – Hiệu trưởng | : Chủ tịch   |
| 2. Bà Trần Thị Nhớ – Phó Chủ tịch UBND P. An Hải     | : Thành viên |
| 3. Ông Nguyễn Lê Lâm – Trưởng ban đại diện Hội CMHS  | : Thành viên |
| 4. Nguyễn Thị Mỹ Linh – PHT                          | : Thành viên |
| 5. Ông Nguyễn Tuấn Hải – TTCM Năng khiếu             | : Thành viên |
| 6. Bà Đặng Thị Loan – TTCM Toán Tin                  | : Thành viên |
| 7. Bà Võ Thị Thanh Thi – TTCM Ngữ văn - GD CD - HĐTN | : Thành viên |
| 8. Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh – TTCM KHTN                | : Thành viên |
| 9. Bà Tạ Thị Bích Thủy – TTCM Sử Địa - GDĐP          | : Thành viên |
| 10. Bà Phạm Thị Diễm – TTCM T. Anh                   | : Thành viên |
| 11. Bà Huỳnh Thị Kim Liên – Tổ trưởng tổ Văn phòng   | : Thành viên |
| 12. Bà Đậu Thị Anh – Bí thư Chi Đoàn                 | : Thành viên |
| 13. Em Trần Minh Nam – HS lớp 7/2                    | : Thành viên |

**c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục**

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Chủ tịch UBND Phường An Hải về việc bổ nhiệm viên chức lãnh đạo,

quản lý.

Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Chủ tịch UBND Phường An Hải về việc bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý.

**d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục**

#### **Cơ chế hoạt động của trường**

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

#### **Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục**

Trường THCS Phan Bội Châu được thành lập theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch UBND Phường An Hải. Địa điểm trường có vị trí địa lý (16,05878° B, 108,24405° Đ).

Trường THCS Phan Bội Châu là cơ sở giáo dục phổ thông (GDPT) của hệ thống GD quốc dân, cung cấp dịch vụ GD công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND Phường An Hải.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về

GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập GD trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho GV, nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD; bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

#### **Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục**

+ 01 Hội đồng trường với 10 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 01 Phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 24 đảng viên.

+ Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có 23 đoàn viên

+ Ban đại diện CMHS.

+ 06 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng

**d) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có)**

| STT | Họ tên             | Chức vụ         | Số điện thoại | Thư điện tử                                                              |
|-----|--------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Trịnh Quang Lộc    | Hiệu trưởng     | 0905659607    | <a href="mailto:trinhquanglocst@gmail.com">trinhquanglocst@gmail.com</a> |
| 2   | Nguyễn Thị Mỹ Linh | Phó Hiệu trưởng | 0919778431    | <a href="mailto:nguyenmylinhst@gmail.com">nguyenmylinhst@gmail.com</a>   |

Nơi làm việc: 01 Thạch Lam, Phường An Hải, TP. Đà Nẵng

#### **8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục**

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

**Chiến lược phát triển nhà trường:** Kế hoạch số 96/KH-PBC ngày 18/9/2025 Kế hoạch chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường giai đoạn 2025-2030 và tầm nhìn đến năm 2035

**Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục:** Quyết định số 95/QĐ-THCSPBC ngày 18/9/2025 về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Trung học cơ sở Phan Bội Châu từ năm học 2025-2026.

## II. NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

| STT | Nội dung                                       | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |         |        | Chuẩn nghề nghiệp |     |     |          |
|-----|------------------------------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------------------|---------|--------|-------------------|-----|-----|----------|
|     |                                                |         | TS               | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng III                   | Hạng II | Hạng I | Tốt               | Khá | Đạt | Chưa đạt |
|     | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 54      |                  | 7   | 42 | 0  | 0  | 2       | 24                         | 20      | 3      | 45                |     |     |          |
| I   | Giáo viên<br>Trong đó số giáo viên dạy môn:    | 45      |                  | 5   | 40 | 0  | 0  | 0       | 24                         | 19      | 2      | 45                | 0   |     |          |
| 1   | Toán                                           | 8       |                  | 2   | 6  |    |    |         | 4                          | 4       |        | 8                 |     |     |          |
| 2   | KHTN (Vật lí)                                  | 4       |                  |     | 4  |    |    |         |                            | 2       | 2      | 4                 |     |     |          |
| 3   | KHTN (Hóa học)                                 | 4       |                  |     | 4  |    |    |         |                            | 4       |        | 4                 |     |     |          |
| 4   | KHTN (Sinh học)                                | 3       |                  |     | 3  |    |    |         |                            | 3       |        | 3                 |     |     |          |
| 5   | Ngữ văn                                        | 8       |                  | 1   | 7  |    |    |         | 3                          | 5       |        | 8                 |     |     |          |
| 6   | Ngoại ngữ                                      | 6       |                  | 2   | 4  |    |    |         | 2                          | 4       |        | 4                 |     |     |          |
| 7   | Công nghệ                                      | 0       |                  |     |    |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 8   | Thể dục                                        | 3       |                  |     | 2  | 1  |    |         | 2                          | 1       |        | 3                 |     |     |          |
| 9   | Nhạc                                           | 2       |                  |     | 2  |    |    |         | 1                          | 1       |        | 2                 |     |     |          |
| 10  | Họa                                            | 1       |                  |     | 1  |    |    |         |                            | 1       |        | 1                 |     |     |          |
| 11  | Tin học                                        | 2       |                  |     | 2  |    |    |         | 1                          | 1       |        | 2                 |     |     |          |
| 12  | LS-ĐL (Lịch sử)                                | 3       |                  |     | 3  |    |    |         | 1                          | 2       |        | 3                 |     |     |          |
| 13  | LS-ĐL (Địa lí)                                 | 2       |                  |     | 2  |    |    |         | 2                          |         |        | 2                 |     |     |          |

[illegible]

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT        | Nội dung                                                                        | Số lượng              | Bình quân                    |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học</b>                                                             | 13                    | 3,56m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                           |                       | -                            |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                               | 13                    | 3,56m <sup>2</sup> /học sinh |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                           | 0                     | -                            |
| 3          | Phòng học tạm                                                                   | 0                     | -                            |
| 4          | Phòng học nhờ                                                                   | 0                     | -                            |
| 5          | Số phòng học bộ môn                                                             | 6                     | -                            |
| 6          | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                            | 19                    | -                            |
| 7          | Bình quân lớp/phòng học                                                         | 23/13                 | -                            |
| 8          | Bình quân học sinh/lớp                                                          | 37                    | -                            |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                                           | 01                    | -                            |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                    | 3829,8 m <sup>2</sup> |                              |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                         | 1500 m <sup>2</sup>   |                              |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                 | 1080 m <sup>2</sup>   |                              |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                           | 48 m <sup>2</sup>     | -                            |
| 2          | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 128m <sup>2</sup>     | -                            |
| 3          | Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )                                      | 0                     |                              |
| 4          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 96m <sup>2</sup>      |                              |
| 5          | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 0                     |                              |
| 6          | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )        | 38m <sup>2</sup>      |                              |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                     | 8                     | 8/18                         |
| <b>1</b>   | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định</b>                 | 8                     | Thiết bị                     |
| 1.1        | Khối lớp: 6                                                                     | 8                     | Thiết bị                     |
| 1.2        | Khối lớp: 7                                                                     | 2                     | Thiết bị                     |
| 1.3        | Khối lớp: 8                                                                     | 2                     | Thiết bị                     |

|      |                                                                    |                                                  |                                    |                         |
|------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| 1.4  | Khối lớp: 9                                                        | 2                                                | Thiết bị                           |                         |
| 2    | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định       |                                                  |                                    |                         |
| 2.1  | Khối lớp: 6                                                        | 06                                               | Thiết bị                           |                         |
| 2.2  | Khối lớp: 7                                                        | 08                                               | Thiết bị                           |                         |
| 2.3  | Khối lớp: 8                                                        | 08                                               | Thiết bị                           |                         |
| 2.4  | Khối lớp: 9                                                        | 08                                               | Thiết bị                           |                         |
| 2.5  | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)                | -                                                | -                                  |                         |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 44                                               | -                                  |                         |
| IX   | Tổng số thiết bị đang sử dụng                                      |                                                  | Số thiết bị/lớp                    |                         |
| 1    | Ti vi                                                              | 04                                               | Dùng chung toàn trường             |                         |
| 2    | Cát xét                                                            | 07                                               | Dùng chung toàn trường             |                         |
| 3    | Đầu Video/đầu đĩa                                                  | 03                                               | Dùng chung toàn trường             |                         |
| 4    | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                               | 20                                               |                                    |                         |
| 5    | Máy điều hòa không khí                                             | 06                                               | Phòng HĐSP (04) + Phòng Tin 2 (02) |                         |
| 6    | Đàn Organ                                                          | 01                                               | Phòng âm nhạc                      |                         |
| 7    | Thiết bị tương tác thông minh                                      | 16                                               |                                    |                         |
| 8    | Loa                                                                | 16                                               |                                    |                         |
| X    | Nhà bếp                                                            | 0                                                |                                    |                         |
| XI   | Nhà ăn                                                             | 0                                                |                                    |                         |
|      | Nội dung                                                           | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ                             | Diện tích bình quân/chỗ |
| XII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú                                    | 0                                                | 0                                  | 0                       |
| XIII | Khu nội trú                                                        | 0                                                | 0                                  | 0                       |

|            |                    |                      |                          |                                  |
|------------|--------------------|----------------------|--------------------------|----------------------------------|
| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b> | <b>Dùng cho giáo</b> | <b>Dùng cho học sinh</b> | <b>Số m<sup>2</sup>/học sinh</b> |
|------------|--------------------|----------------------|--------------------------|----------------------------------|

|   |                         | viên |       |        |       |                   |
|---|-------------------------|------|-------|--------|-------|-------------------|
|   |                         |      | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ            |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 4    | 0     | 2/2    | 0     | 0,5m <sup>2</sup> |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 0    | 0     | 0      | 0     | 0                 |

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|              | Nội dung                                            | Có                                                                                      | Không |
|--------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| <b>XV</b>    | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>             | X                                                                                       |       |
| <b>XVI</b>   | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>           | X                                                                                       |       |
| <b>XVII</b>  | <b>Kết nối internet (ADSL)</b>                      | X                                                                                       |       |
| <b>XVIII</b> | <b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b> | <a href="http://thcsphanboichaudanang.edu.vn">http://thcsphanboichaudanang.edu.vn</a> . |       |
| <b>XIX</b>   | <b>Tường rào xây</b>                                | X                                                                                       |       |

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá:

- Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục

- Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn, ngày 21/12/2023 Sở Giáo dục và Đào tạo đã có Quyết định công nhận đạt kiểm định mức độ 2.

- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

#### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

| STT      | Nội dung                               | Tổng số    | Chia ra theo khối lớp |            |            |            |
|----------|----------------------------------------|------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|          |                                        |            | Lớp 6                 | Lớp 7      | Lớp 8      | Lớp 9      |
| <b>I</b> | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b> | <b>847</b> | <b>247</b>            | <b>272</b> | <b>204</b> | <b>124</b> |
| 1        | Tốt                                    | 821        | 245                   | 263        | 194        | 119        |

|            |                                                                                 |               |               |               |               |               |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                                                          | 96,93%        | 99,19%        | 96,69%        | 95,1%         | 95,97%        |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                   | 23<br>2,72%   | 2<br>0,81%    | 7<br>2,57%    | 10<br>4,9%    | 4<br>3,23%    |
| 3          | Trung bình/Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                        | 2<br>0,24%    | 0<br>0%       | 1<br>0,37%    | 0<br>0%       | 1<br>0,81%    |
| 4          | Yếu/Chưa đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                          | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>                                            | <b>847</b>    | <b>247</b>    | <b>272</b>    | <b>204</b>    | <b>124</b>    |
| 1          | Giỏi/Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                              | 418<br>49,35% | 147<br>59,51% | 112<br>41,18% | 109<br>53,43% | 50<br>40,32%  |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                   | 241<br>28,45% | 59<br>23,89%  | 94<br>34,56%  | 49<br>24,02%  | 39<br>31,45%  |
| 3          | Trung bình/Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                        | 167<br>19,72% | 40<br>16,19%  | 57<br>20,96%  | 37<br>18,14%  | 33<br>26,61%  |
| 4          | Yếu/Chưa đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                          | 1<br>0,11%    | 0<br>0%       | 1<br>0,36%    | 0<br>0%       | 0<br>0%       |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                                |               |               |               |               |               |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               | 846<br>99,88% | 100%          | 1<br>0,36%    | 100%          | Đỗ TN<br>100% |
| a          | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                         | 28<br>43,88%  | 112<br>54,11% | 62<br>52,10%  | 66<br>38,37%  | 47<br>30,13%  |
| b          | Học sinh khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                          | 241<br>28,45% | 59<br>23,89%  | 94<br>34,56%  | 49<br>24,02%  | 39<br>31,45%  |
| 2          | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               | 21<br>2,48%   | 01<br>0,4%    | 09<br>3,31%   | 09<br>4,41%   | 02<br>1,61%   |
| 3          | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               | 1<br>0,11%    | 0<br>0%       | 1<br>0,36%    | 0<br>0%       | 0<br>0%       |
| 4          | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                  | 06/08         | 01/02         | 01/03         | 02/02         | 02/01         |
| 5          | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                           | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             |
| 6          | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước<br>và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             |
| <b>IV</b>  | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học<br/>sinh giỏi</b>                        | <b>53</b>     | <b>02</b>     | <b>03</b>     | <b>32</b>     | <b>18</b>     |
| 1          | Cấp huyện/quận                                                                  | 38            | 2             | 2             | 31            | 3             |
| 2          | Cấp tỉnh/thành phố                                                              | 15            |               |               |               | 15            |
| 3          | Quốc gia, khu vực một số nước,<br>quốc tế                                       | 0             | 0             | 01            | 01            | 0             |
| <b>V</b>   | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt<br/>nghệp</b>                             | <b>124</b>    | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>124</b>    |
| <b>VI</b>  | <b>Số học sinh được công nhận tốt<br/>nghệp</b>                                 | <b>124</b>    | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>124</b>    |

|      |                                                                          |              |         |         |        |              |
|------|--------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|---------|--------|--------------|
| 1    | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                           | 50<br>40,32% | 0       | 0       | 0      | 50<br>40,32% |
| 2    | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 39<br>31,45% | 0       | 0       | 0      | 39<br>31,45% |
| 3    | Trung bình<br>(Tỷ lệ so với tổng số)                                     | 35<br>28,22% | 0       | 0       | 0      | 35<br>28,22% |
| VII  | Số học sinh thi đỗ tuyển sinh vào lớp 10 công lập (tỷ lệ so với tổng số) | 0            | 0       | 0       | 0      |              |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ                                           | 847/415      | 247/120 | 272/131 | 204/96 | 124/68       |
| IX   | Số học sinh dân tộc thiểu số                                             | 01           | 0       | 01      | 0      | 0            |

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Kết quả tài chính năm 2025 (đính kèm)

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

### 1. Các phong trào thi đua do ngành phát động

- GV dạy giỏi cấp quận: đạt 07 giáo viên.
- GVCN giỏi cấp TP: đạt 05 giáo viên.
- Có 19 CBGVCNV đạt SK cấp quận trong đó có 03 SK đạt loại B và 12 SK loại C.
- Kết quả các tổ chức Đoàn thể: Khen thưởng đơn vị đã có thành tích xuất sắc trong công tác Khuyến học, Khuyến tài; Chi bộ Đảng được Đảng bộ phường Phước Mỹ đánh giá hoàn thành Tốt nhiệm vụ và được khen thưởng Chi bộ có thành tích tốt trong công tác Tuyên giáo của Đảng bộ phường Phước Mỹ năm 2024.
- 01 cá nhân được nhận Kỷ niệm chương của Trung ương Hội Khuyến học Việt Nam về công tác khuyến học – khuyến tài.
- Có 51 CBGVCNV đạt danh hiệu LĐTT, 21 CBGV đạt danh hiệu CSTĐ cơ sở, và 02 CBGV được chủ tịch UBND quận Sơn Trà tặng giấy khen, 02 GV đề nghị nhận bằng khen của Chủ tịch UBND TP.
- Nhà trường chính thức được UBND TP công nhận trường đạt Kiểm định Chất lượng giáo dục mức 2 và trường đạt Chuẩn Quốc Gia mức độ I trong giai đoạn 5 năm (tháng 12/2023 đến tháng 12/2028).
- Năm học 2024 - 2025 nhà trường hoàn thành Tốt nhiệm vụ vụ, đạt danh hiệu Tập thể lao động Tiên Tiến.

### 2. Công tác khuyến học, khuyến tài và tham gia các cuộc vận động

- Trong Lễ Khai giảng năm học mới nhà trường cùng với các tổ chức, cá nhân đã trao tặng cho 42 suất học bổng gần 15.000.000 đồng.

- Công an phường Phước Mỹ cùng với nhà trường tặng 3 chiếc xe đạp cho 3 HS có hoàn cảnh khó khăn trị giá 5.700.000 đồng và 10 chiếc mũ bảo hiểm cho HS.

- Ủng hộ đồng bào miền Bắc bị thiên tai do cơn bão số 3 (Yagi) gây ra: PH-HS và CBGVCMV nhà trường với tổng số tiền là 93.141.773 đồng. Trong đó, phụ huynh - học sinh 23 lớp đã đóng góp số tiền: 73.671.000 đồng và 05 thùng mì tôm; CBGVCMV đã góp 01 ngày lương với số tiền: 19.470.773 đồng.

- CBGVCMV ủng hộ quỹ vì người nghèo với số tiền 12.210.000 đồng.

- HS mua tấm ủng hộ người khuyết tật với số tiền 5.598.000 đồng.

- Chương trình “Xuân yêu thương”, với sự ủng hộ của Hội từ thiện phường Phước Mỹ, sự đóng góp từ các mạnh thường quân, từ Quý phụ huynh và các thầy cô giáo trong Chi đoàn nhà trường, cùng với nguồn kinh phí vận động từ phong trào “Nuôi heo đất giúp bạn đến trường”, nhà trường trao tặng 59 suất quà Tết cho các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn, vượt khó đến trường, tổng giá trị quà Tết là 20.650.000 đồng.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2025 của trường THCS Phan Bội Châu./.

**Nơi nhận:**

- Phòng VH-XH;
- BGH, tổ CM;
- Lưu: VT, BGH.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Trịnh Quang Lộc**

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THU CHI TÀI CHÍNH NĂM HỌC 2024- 2025

1 Kết quả thu chi hoạt động năm 2024:

| TT          | Chỉ số thống kê                                  | Số tiền<br>( đơn vị tính đồng) | Ghi chú |
|-------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| <b>A</b>    | <b>TỔNG THU HOẠT ĐỘNG</b>                        | <b>11.163.852.591</b>          |         |
| <b>I</b>    | <b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>           | <b>9.895.185.405</b>           |         |
| 1           | NSNN cấp                                         | 9.693.971.655                  |         |
|             | Thường xuyên (nguồn 13+14)                       | 8.591.315.726                  |         |
|             | Nguồn 12                                         | 799.617.235                    |         |
|             | Nguồn 15                                         | 70.286.694                     |         |
|             | Nguồn 18                                         | 232.752.000                    |         |
| 2           | NSNN tăng từ HMTS trong năm                      | 414.963.750                    |         |
| 3           | Mua mới Tài sản (211)                            | 213.750.000                    |         |
| <b>II</b>   | <b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>    | <b>1.268.667.186</b>           |         |
| 1           | Vệ sinh học đường                                | 31.921.900                     |         |
| 2           | Dạy thêm                                         | 1.207.665.286                  |         |
| 3           | Căn tin                                          | 29.080.000                     |         |
| <b>B</b>    | <b>TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG</b>                        |                                |         |
| <b>I</b>    | <b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>           | <b>9.400.407.692</b>           |         |
| 1           | NSNN cấp                                         | 8.985.443.942                  |         |
|             | TK 61111 (Tiền lương và chi phí khác của VC,NLĐ) | 7.423.443.950                  |         |
|             | TK 61112 ( Chi phí vật tư và dịch vụ khác)       | 44.395.408                     |         |
|             | TK 61118 ( Chi phí hoạt động chuyên môn khác)    | 558.948.655                    |         |
|             | TK 61121 (Tiền lương và chi phí khác của VC,NLĐ) | 772.720.280                    |         |
|             | TK 61122 ( Chi phí vật tư và dịch vụ khác)       | 5.670.599                      |         |
|             | TK 61128 ( Chi phí hoạt động chuyên môn khác)    | 180.265.050                    |         |
| 2           | TK 61123 ( Chi phí hao mòn TSCĐ)                 | 414.963.750                    |         |
|             | Thặng dư/thâm hụt ( Kinh phí tiết kiệm HĐSN)     | 494.777.713                    |         |
| <b>II</b>   | <b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>    | <b>1.254.047.256</b>           |         |
| 1           | Vệ sinh học đường                                | 31.921.900                     |         |
| 2           | Dạy thêm                                         | 1.207.665.286                  |         |
| 3           | Căn tin                                          | 11.552.070                     |         |
| 4           | Thuế DT+ thuế TNDN                               | 2.908.000                      |         |
|             | Thặng dư/thâm hụt                                | 14.619.930                     |         |
| <b>III.</b> | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                         |                                |         |
| <b>IV.</b>  | <b>Thặng dư/thâm hụt trong năm</b>               | <b>509.397.643</b>             |         |
| 1.          | Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính | 494.777.713                    |         |
| a           | Chi phúc lợi, khen thưởng                        | 373.009.000                    |         |
| b           | Chi thu nhập tăng thêm cho VC, NLĐ               | 121.768.713                    |         |
| 2.          | Phân phối cho các quỹ HĐSN, PHÚC LỢI             | 8.771.958                      |         |
| 3.          | Kinh phí cải cách tiền lương                     | 5.847.972                      |         |



2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2025-2026 và dự kiến năm học tiếp theo:

| STT | Nội dung                                                                                                                    | Đơn vị tính               | Mức thu        | Ghi chú                                       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------|-----------------------------------------------|
| I   | Năm học 2025-2026                                                                                                           |                           |                |                                               |
| 1   | Học phí                                                                                                                     | Đồng/ học sinh/tháng      | Miễn           | Nghị quyết số 217/2025/NQ-QH15 ngày 26/6/2025 |
| 2   | Bảo hiểm y tế (thu hộ)                                                                                                      | Đồng/ học sinh/ tháng     | 52.650         | 4,5%MLCS x50%                                 |
| 3   | Các hoạt động vui chơi, tham quan du lịch, ngoài giờ lên lớp, giáo dục kỹ năng sống, giao lưu văn hóa và các hoạt động khác | Đồng/ học sinh/ hoạt động | Tối đa 300.000 | Tùy từng hoạt động                            |
| II  | Năm học 2026-2027                                                                                                           |                           |                |                                               |
| 1   | Học phí                                                                                                                     | Đồng/ học sinh/tháng      | Miễn           | Nghị quyết số 217/2025/NQ-QH15 ngày 26/6/2025 |
| 2   | Bảo hiểm y tế (thu hộ)                                                                                                      | Đồng/ học sinh/ tháng     | 52.650         | 4,5%MLCS x50%                                 |
| 3   | Các hoạt động vui chơi, tham quan du lịch, ngoài giờ lên lớp, giáo dục kỹ năng sống, giao lưu văn hóa và các hoạt động khác | Đồng/ học sinh/ hoạt động | Tối đa 300.000 | Tùy từng hoạt động                            |
| III | Năm học 2027-2028                                                                                                           |                           |                |                                               |
| 1   | Học phí                                                                                                                     | Đồng/ học sinh/tháng      | Miễn           | Nghị quyết số 217/2025/NQ-QH15 ngày 26/6/2025 |
| 2   | Bảo hiểm y tế (thu hộ)                                                                                                      | Đồng/ học sinh/ tháng     | 52.650         | 4,5%MLCS x50%                                 |
| 3   | Các hoạt động vui chơi, tham quan du lịch, ngoài giờ lên lớp, giáo dục kỹ năng sống, giao lưu văn hóa và các hoạt động khác | Đồng/ học sinh/ hoạt động | Tối đa 300.000 | Tùy từng hoạt động                            |

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí, học bổng đối với người học NH 24-25

| STT | Nội dung                                                                                   | Số học sinh | Số tiền( Đồng) | Ghi chú          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|------------------|
| I   | HỌC KỲ I                                                                                   |             |                |                  |
| 1   | Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí                                              |             |                |                  |
| 1   | Miễn, giảm học phí cho học sinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo, thoát nghèo, mồ côi, khuyết tật |             |                | NSNN hỗ trợ 100% |
| 2   | Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc hộ nghèo, khuyết tật                             | 29          | 17.400.000     |                  |
| 3   | Chính sách học bổng cho học sinh khuyết tật và thuộc hộ nghèo                              | 1           | 7.488.000      |                  |
| II  | HỌC KỲ II                                                                                  |             |                |                  |
| 1   | Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí                                              |             |                |                  |
| 1   | Miễn, giảm học phí cho học sinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo, thoát nghèo, mồ côi, khuyết tật |             |                | NSNN hỗ trợ 100% |
| 2   | Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc hộ nghèo, khuyết tật                             | 18          | 11.250.000     |                  |
| 3   | Chính sách học bổng cho học sinh khuyết tật và thuộc hộ nghèo                              |             |                |                  |

4. Số dư các loại quỹ năm 2024:

| TT | Chỉ số thống kê                    | Số tiền<br>( đơn vị tính đồng) | Ghi chú |
|----|------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1  | Quỹ phúc lợi                       | 79.937                         |         |
| 2  | Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp | 13.209.937                     |         |
| 3  | Nguồn cải cách tiền lương          |                                |         |



Sơn Trà, ngày 15 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Trịnh Quang Lộc